

Số 277/2014/CV-MKV

"Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã
kiểm toán bán niên 2014"

Cai Lậy, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Dược Thú y Cai Lậy xin trân trọng gửi lời chào đến quý Sở.

Theo số liệu báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2014 thì lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm giảm 14.086.103 đồng so với báo cáo công ty đã công bố trước đó, chúng tôi xin được giải trình sự chênh lệch như sau:

- Điều chỉnh tăng chi phí lương hạch toán thiếu 6 tháng đầu năm số tiền: 372.135.127 đồng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20.200.934 đồng, chi phí bán hàng tăng: 351.934.193 đồng;
- Điều chỉnh khoản chi phí phải trả hạch toán 31/12/2013 trên 335 hạch toán chưa có đủ cơ sở và hạch toán giảm chi phí phải trả năm 2014 số tiền: 765.233.851 đồng dẫn đến chi phí bán hàng giảm: 465.233.851, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 300.000.000 đồng;
- Điều chỉnh tăng chi phí khoản vay dự trả của ngân hàng Vietcombank: 31.440.899 đồng;
- Điều chỉnh giảm chi phí tài chính 882.540.870 đồng, do đây là tiền lãi vay đầu tư xây dựng nhà máy GMP năm 2013 đã hạch toán vào chi phí tài chính nay vốn hóa làm tăng nguyên giá TSCĐ;
- Điều chỉnh tăng giá vốn 1.293.628.936 đồng, cụ thể như sau:
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ năm 2013 tạm tăng chưa trích khấu hao: 410.159.734đ, chi phí khấu hao TSCĐ 06 tháng năm 2014 chưa trích: 1.230.479.203 đồng;
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ thuê tài chính giảm 347.010.001 đồng do điều chỉnh thời gian khấu hao từ 5 năm lên 10 năm.
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2014: 35.344.138 đồng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty theo qui định tại đường dẫn www.mekovet.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu HCNS.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Tiền Giang, tháng 08 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hào	Phó Chủ tịch miễn nhiệm từ ngày 26/04/2014
Ông David John Whitehead	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thành Nam	Thành viên bổ nhiệm từ ngày 27/04/2014
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng:

Ông Trần Hoàng Sơn	Miễn nhiệm từ ngày 25/06/2014
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2014

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện phát sinh trình bày tại thuyết minh số 32.4 không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Vũ Tiên Đạt

Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Số: /2014/UHY - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 08 năm 2014, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2013- 112- 1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2334-2013-112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.016.290.586	25.384.552.320
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.030.218.896	1.952.586.474
Tiền	111		1.030.218.896	1.952.586.474
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.682.173.389	10.366.656.434
Phải thu khách hàng	131		10.557.282.519	14.594.614.190
Trả trước cho người bán	132		549.075.012	550.524.759
Các khoản phải thu khác	135	5	588.018.685	371.747.580
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.202.827)	(5.150.230.095)
Hàng tồn kho	140		11.375.345.124	9.419.703.128
Hàng tồn kho	141	6	11.375.345.124	9.419.703.128
Tài sản ngắn hạn khác	150		928.553.177	3.645.606.284
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124.443.968	151.988.800
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	35.344.138	3.243.688.217
Tài sản ngắn hạn khác	158		768.765.071	249.929.267
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.075.277.558	43.237.540.419
Tài sản cố định	220		43.157.276.217	41.080.715.419
Tài sản cố định hữu hình	221	8	33.929.734.402	2.282.113.779
- Nguyên giá	222		40.497.048.548	6.960.943.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.567.314.146)	(4.678.829.381)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	7.614.007.270	4.738.799.395
- Nguyên giá	225		8.032.477.610	4.755.645.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(418.470.340)	(16.846.460)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.613.534.545	1.583.984.545
- Nguyên giá	228		1.656.017.875	1.618.017.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.483.330)	(34.033.330)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	-	32.475.817.700
Tài sản dài hạn khác	260		1.918.001.341	2.156.825.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	927.507.341	1.166.331.000
Tài sản dài hạn khác	268		990.494.000	990.494.000
TỔNG TÀI SẢN	270		70.091.568.144	68.622.092.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.366.004.020	44.031.246.433
Nợ ngắn hạn	310		16.155.946.019	18.246.994.634
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	8.973.341.805	7.601.320.709
Phải trả người bán	312		5.451.858.480	6.547.772.739
Người mua trả tiền trước	313		648.530.537	76.710.163
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	257.605.925	1.774.368.958
Phải trả người lao động	315		638.355.927	1.023.183.616
Chi phí phải trả	316	15	120.904.767	1.223.846.083
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	102.579.659	37.023.447
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(37.231.081)	(37.231.081)
Nợ dài hạn	330		29.210.058.001	25.784.251.799
Vay và nợ dài hạn	334	17	29.190.058.001	25.764.251.799
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		20.000.000	20.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.725.564.124	24.590.846.306
Vốn chủ sở hữu	410	18	24.725.564.124	24.590.846.306
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.891.630.000	26.891.630.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(380.000)	(380.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		8.817.459	8.817.459
Quỹ dự phòng tài chính	418		61.045.665	61.045.665
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.235.549.000)	(2.370.266.818)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		70.091.568.144	68.622.092.739

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			7.041.331.085	1.903.303.817
Ngoại tệ các loại				
+ USD			218,86	218,74



Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	28.373.677.802	18.952.522.736
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	4.540.644.419	1.959.572.910
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.833.033.383	16.992.949.826
Giá vốn hàng bán	11	21	16.298.469.598	8.713.355.348
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.534.563.785	8.279.594.478
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.996.034	55.841.119
Chi phí tài chính	22	23	2.394.083.280	1.690.883.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.418.209.019</i>	<i>337.289.193</i>
Chi phí bán hàng	24	24	3.345.187.331	4.855.885.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1.699.870.080	1.638.109.771
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.419.128	150.556.844
Thu nhập khác	31	26	56.010.533	3.489.272.727
Chi phí khác	32	27	20.711.843	2.041.576.181
Lợi nhuận khác	40		35.298.690	1.447.696.546
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		134.717.818	1.598.253.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	481.688.473
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134.717.818	1.116.564.917
Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	29	50	833



Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	134.717.818	1.598.253.390
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.298.558.645	193.329.316
Lãi hoạt động đầu tư	05	(3.996.034)	(1.579.843.120)
Chi phí lãi vay	06	1.418.209.019	337.289.193
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.847.489.448	549.028.779
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	1.373.991.320	(5.354.788.880)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.955.641.996)	(1.270.867.847)
Giảm/(Tăng) các khoản phải trả	11	(3.233.995.679)	4.890.873.385
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	266.368.491	43.000.928
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.174.125.053)	(337.289.193)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(302.184.348)	(409.192.708)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(53.514.520)	(1.070.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.231.612.337)	(2.959.335.536)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.492.578.573)	(17.213.153.397)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.468.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.996.034	55.841.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.488.582.539)	(16.688.494.096)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	13.922.207.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.921.855.682	13.759.937.660
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.640.000.000)	(8.496.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(484.028.384)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.797.827.298	19.186.144.660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(922.367.578)	(461.684.972)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.952.586.474	2.669.227.666
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.030.218.896	2.207.542.694



Vũ Tiên Đạt
 Tổng Giám đốc
 Tiền Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
 Người lập

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 07 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu 5, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 02/08/2014 là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và cả năm 2013.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m². Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn và không khấu hao.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính (tiếp)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được Công ty trình bày tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	300.737.988	1.513.979.915
Tiền gửi ngân hàng	729.480.908	438.606.559
	1.030.218.896	1.952.586.474

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng TSCĐ thuê tài chính	565.354.124	369.664.695
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.082.885
Phải thu khác	22.664.561	-
	588.018.685	371.747.580

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.225.440.711	5.871.215.290
Công cụ, dụng cụ	14.720.000	-
Thành phẩm	3.012.924.634	2.560.904.350
Hàng gửi đi bán	1.122.259.779	987.583.488
	11.375.345.124	9.419.703.128

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	-	3.243.688.217
Thuế TNDN nộp thừa	35.344.138	-
	35.344.138	3.243.688.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2014	2.704.791.123	2.242.229.260	2.013.922.777	6.960.943.160
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.177.245.773	20.358.859.615	-	33.536.105.388
30/06/2014	15.882.036.896	22.601.088.875	2.013.922.777	40.497.048.548
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2014	(1.727.632.010)	(1.524.770.593)	(1.426.426.778)	(4.678.829.381)
- Khấu hao trong kỳ	(321.015.639)	(1.432.725.956)	(134.743.170)	(1.888.484.765)
30/06/2014	(2.048.647.649)	(2.957.496.549)	(1.561.169.948)	(6.567.314.146)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2014	977.159.113	717.458.667	587.495.999	2.282.113.779
30/06/2014	13.833.389.247	19.643.592.326	452.752.829	33.929.734.402

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.331.307.155 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2014	4.755.645.855	4.755.645.855
- Thuê tài chính trong năm	3.276.831.755	3.276.831.755
30/06/2014	<u>8.032.477.610</u>	<u>8.032.477.610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2014	(16.846.460)	(16.846.460)
- Khấu hao trong năm	(401.623.880)	(401.623.880)
30/06/2014	<u>(418.470.340)</u>	<u>(418.470.340)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2014	<u>4.738.799.395</u>	<u>4.738.799.395</u>
30/06/2014	<u>7.614.007.270</u>	<u>7.614.007.270</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2014	1.540.017.875	78.000.000	1.618.017.875
- Mua trong năm	-	38.000.000	38.000.000
30/06/2014	<u>1.540.017.875</u>	<u>116.000.000</u>	<u>1.656.017.875</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2014	-	(34.033.330)	(34.033.330)
- Khấu hao trong năm	-	(8.450.000)	(8.450.000)
30/06/2014	-	<u>(42.483.330)</u>	<u>(42.483.330)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2014	<u>1.540.017.875</u>	<u>43.966.670</u>	<u>1.583.984.545</u>
30/06/2014	<u>1.540.017.875</u>	<u>73.516.670</u>	<u>1.613.534.545</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại 01/01/2014 là Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy đã tạm tăng tài sản cố định và đưa vào sử dụng ngày 24/10/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn:	8.681.823.927	7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh(1)	2.681.823.927	-
+ Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam (2)	5.500.000.000	-
+ Thái Đức Thắng (3)	500.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	291.517.878	601.320.709
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	291.517.878	601.320.709
	8.973.341.805	7.601.320.709

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0086/SME/14NH ngày 23 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán trong nước cho các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc mua ngoại tệ để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày thực tế rút vốn vay.
 - Tài sản đảm bảo: tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ khu phố 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trị giá 40,8 tỷ đồng
- (2) Khoản vay theo hợp đồng cho vay ngày 20/05/2014 thời hạn vay từ ngày 26/05/2014, tổng tiền vay là: 7.000.000.000 đồng, với lãi suất tính theo lãi suất cho vay VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Công ty chủ động thanh toán từng phần khoản vay ngay khi có doanh thu hoặc thanh toán theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 02 tháng 01 năm 2014 với số tiền vay: 800.000.000 đồng, thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày 06/01/2014 với mục đích mua nguyên vật liệu sản xuất thuốc thú y, lãi suất cho vay 11,5%/năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	5.344.704	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.259.982.384
Thuế thu nhập cá nhân	252.261.221	387.213.371
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	26.000.000
Các loại thuế khác	-	101.173.203
	257.605.925	1.774.368.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền phạt chậm nộp thuế	-	223.846.083
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch trong năm	-	300.000.000
Chi phí hội nghị khách hàng 2013	-	400.000.000
Chi phí bán hàng năm	-	300.000.000
Chi phí lãi vay dự trả	120.904.767	-
	120.904.767	1.223.846.083

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	69.418.250	8.316.017
Kinh phí công đoàn	21.054.124	28.707.430
Bảo hiểm thất nghiệp	2.381.408	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.725.877	-
	102.579.659	37.023.447

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	23.000.000.000	23.000.000.000
Vay ngân hàng	23.000.000.000	23.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	23.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	23.000.000.000	-
Nợ dài hạn	6.190.058.001	2.764.251.799
Thuế tài chính (2)	6.001.605.001	2.575.798.799
Nợ dài hạn khác (3)	188.453.000	188.453.000
	29.190.058.001	25.764.251.799

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo công văn số 3045/VCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 5 thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

- (2) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00037-000 về việc thuê máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm, hợp đồng mua bán số 04-VILC-CL ngày 28/06/2013, thông báo mua số 2013-00037-003.
- (3) Khoản vay kinh phí từ Sở Khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng hỗ trợ áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất thử nghiệm số 29/HĐ-KHCN ngày 27/12/2004 cho dự án: "Nghiên cứu xây dựng nguyên liệu và chế biến tinh dầu trà trà tại Tân Phước", không tính lãi. Theo Công văn số 4205/UBND-NN ngày 17/09/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang, UBND đã chấp thuận đề xuất của Sở Tài chính, Sở KH-CN thu hồi 60% số kinh phí đã được cấp để thực hiện dự án, yêu cầu Công ty hoàn trả kinh phí và Sở KH-CN có trách nhiệm thu hồi số kinh phí trên theo đúng quy định. Ngày 21 tháng 11 năm 2013 Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy đã có Công văn số 399/2013/CV-CT về việc không thu hồi kinh phí dự án nghiên cứu xây dựng vùng nguyên liệu và xưởng chế biến dầu trà trà tại huyện Tân Phước, đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty vẫn chưa nhận được Công văn chấp nhận của UBND tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2013	11.236.000.000	(380.000)	508.817.459	234.485.665	(2.225.706.831)	9.753.216.293
- Tăng vốn trong năm	15.655.630.000	-	(500.000.000)	(173.440.000)	-	14.982.190.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	858.680.184	858.680.184
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.003.240.171)	(1.003.240.171)
31/12/2013	26.891.630.000	(380.000)	8.817.459	61.045.665	(2.370.266.818)	24.590.846.306
01/01/2014	26.891.630.000	(380.000)	8.817.459	61.045.665	(2.370.266.818)	24.590.846.306
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	134.717.818	134.717.818
30/06/2014	26.891.630.000	(380.000)	8.817.459	61.045.665	(2.235.549.000)	24.725.564.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	15.378.590.000	15.378.590.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	3.680.320.000	3.680.320.000
Các cổ đông khác	7.832.720.000	7.832.720.000
	26.891.630.000	26.891.630.000

18.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.689.163	2.689.163
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.689.125	2.689.125

18.4 CÁC QUỸ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.817.459	8.817.459
Quỹ dự phòng tài chính	61.045.665	61.045.665

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	28.373.677.802	18.952.522.736
	28.373.677.802	18.952.522.736

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.108.343.794	1.920.091.855
Hàng bán bị trả lại	3.432.300.625	39.481.055
	4.540.644.419	1.959.572.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	15.888.309.864	8.713.355.348
Chi phí khấu hao 2013 của tài sản cố định tạm tăng từ 01/11/2013 đến 31/12/2013	410.159.734	-
	16.298.469.598	8.713.355.348

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.996.034	55.841.119
	3.996.034	55.841.119

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.300.749.889	337.289.193
Chi phí lãi vay được vốn hóa đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2013 (từ tháng 06 đến 24/10/2013)	(882.540.870)	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	975.874.261	1.353.593.884
	2.394.083.280	1.690.883.077

(*) Chi phí lãi vay của khoản vay phục vụ cho Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy từ tháng 06 đến 24/10/2013 Công ty đang ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2013.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.317.981.181	832.877.978
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.367.491.052	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.013.296	7.554.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.389.108	283.820.815
Chi phí khác bằng tiền	182.312.694	3.731.632.914
	3.345.187.331	4.855.885.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	727.629.454	562.898.190
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.419.754	112.193.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.007.062	112.112.771
Thuế phí, lệ phí	263.478.184	273.028.228
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	90.485.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.872.989	28.530.170
Chi phí bằng tiền khác	491.462.637	458.862.167
	1.699.870.080	1.638.109.771

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	40.909.090	20.454.545
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.468.818.182
Chi phí phạt chậm nộp thuế 2013 hoàn lại	15.101.443	-
	56.010.533	3.489.272.727

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.944.816.181
Chi phí khác	20.711.843	96.760.000
	20.711.843	2.041.576.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.717.818	1.598.253.390
Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.711.843	2.535.816.541
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(909.212.030)	(1.636.770.830)
Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.134.820.274)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(733.070.526)	362.478.827
Thuế suất	22%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	72.495.765
Cộng khoản thuế từ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	409.192.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	481.688.473

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	134.717.818	1.116.564.917
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	2.689.125	1.341.001
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	50	833

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.997.127.888	7.647.469.451
Chi phí nhân công	3.668.404.273	2.359.069.989
Giá vốn hàng bán thương mại	-	122.708.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.307.092.271	193.329.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.140.097	347.393.335
Chi phí khác bằng tiền	3.782.489.888	5.015.712.750
22.207.254.417	15.685.682.942	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.030.218.896	1.952.586.474
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.133.098.377	9.367.673.932
Tài sản tài chính khác	-	990.494.000
	12.163.317.273	12.310.754.406
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	38.163.399.806	33.365.572.508
Phải trả người bán	5.451.858.480	6.547.772.739
Chi phí phải trả	120.904.767	1.223.846.083
	43.736.163.053	41.137.191.330
Trạng thái ròng	(31.572.845.780)	(28.826.436.924)

Tại ngày 30/06/2014 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	-	8.973.341.805	29.190.058.001	38.163.399.806
Phải trả người bán	5.451.858.480	-	-	5.451.858.480
Chi phí phải trả	120.904.767	-	-	120.904.767
	5.572.763.247	8.973.341.805	29.190.058.001	43.736.163.053
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ ngắn hạn	-	7.601.320.709	25.764.251.799	33.365.572.508
Phải trả người bán	6.547.772.739	-	-	6.547.772.739
Chi phí phải trả	1.223.846.083	-	-	1.223.846.083
	7.771.618.822	7.601.320.709	25.764.251.799	41.137.191.330

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.030.218.896	-	-	1.030.218.896
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.133.098.377	-	-	11.133.098.377
	12.163.317.273	-	-	12.163.317.273
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.952.586.474	-	-	1.952.586.474
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.367.673.932	-	-	9.367.673.932
Tài sản tài chính khác	990.494.000	-	-	990.494.000
	12.310.754.406	-	-	12.310.754.406

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 1740/HĐ.ĐĐ ngày 31 tháng 10 năm 2007, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại số 26, đường Ấp Bắc, phường 5, TP.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 71,2 m²; thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 10 năm 2048 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 2.990.400 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 01/01/2007 đến 01/01/2012, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 241/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.ĐĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

32.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và có số dư tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc

Giao dịch với bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	314.918.470
Bản thành phẩm cho Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	314.918.470
Mua hàng từ các bên liên quan	78.615.000
- Công ty TNHH Austfeed Bình Định	78.615.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan tại ngày 30/06/2014:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu	70.942.790	212.632.811
Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	70.942.790	199.004.464
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	13.628.347
Các khoản phải trả	40.312.500	38.679.051
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	40.312.500	38.679.051
Các khoản vay	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	5.500.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	295.000.000	230.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	115.000.000	110.000.000
- Lương Tổng Giám đốc	180.000.000	120.000.000

32.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Thuộc thú y	Tổng
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	23.833.033.383	23.833.033.383
Khấu hao và chi phí phân bổ	23.737.610.289	23.737.610.289
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.423.094	95.423.094
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-
Tài sản bộ phận	-	-
Tài sản không phân bổ		70.056.224.006
Tổng tài sản		70.056.224.006
Nợ phải trả bộ phận		-
Nợ phải trả không phân bổ		45.330.659.882
Tổng nợ phải trả		45.330.659.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32.4 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 02/08/2014, Công ty có thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với các nội dung thay đổi cụ thể:

- Điều chỉnh trụ sở chính về: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam (do thay đổi địa giới hành chính);
- Đổi địa chỉ chi nhánh: Số nhà 171, phố Phúc Tân, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 1200505472-001;
- Bổ sung ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường; ngành chăn nuôi: chăn nuôi gia cầm, hoạt động dịch vụ chăn nuôi, chăn nuôi lợn;
- Giảm địa điểm kinh doanh: Số 26 Ấp Bắc, phường 5, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam và Số 560 Quốc lộ 1, khu 5, TT Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Tại ngày 01/01/2014, Công ty đã phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu công nợ phải thu và phải trả do số liệu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 đã trình bày theo số bù trừ, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số phân loại lại tại 01/01/2014	Số Báo cáo kiểm toán 31/12/2013	Chênh lệch Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			627.234.922
Phải thu khách hàng	14.594.614.190	14.517.904.027	76.710.163
Trả trước cho người bán	550.524.759	-	550.524.759
NGUỒN VỐN			627.234.922
Phải trả người bán	6.547.772.739	5.997.247.980	550.524.759
Người mua trả tiền trước	76.710.163	-	76.710.163



Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập